

**Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp  
Hòa Phát**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025		01/01/2025	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.665.368.715.810</b>		<b>2.298.832.190.529</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>713.099.784.256</b>		<b>524.444.966.689</b>	
1. Tiền	111		520.039.784.256		54.894.966.689	
2. Các khoản tương đương tiền	112		193.060.000.000		469.550.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>562.960.000.000</b>		<b>320.000.000.000</b>	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		562.960.000.000		320.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>162.508.265.478</b>		<b>195.930.015.783</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	135.843.459.849		93.698.543.166	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.547.195.933		47.123.930.765	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-		30.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.014.440.833		35.545.237.528	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.896.831.137)		(10.545.599.148)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-		107.903.472	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.140.191.645.408</b>		<b>1.178.176.967.765</b>	
1. Hàng tồn kho	141		1.147.520.318.656		1.188.164.124.868	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.328.673.248)		(9.987.157.103)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.609.020.668</b>		<b>80.280.240.292</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09	86.170.390.556		79.735.342.539	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		265.332.443		434.072.908	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	173.297.669		110.824.845	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.034.947.396.974</b>		<b>2.377.398.519.198</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>66.583.062.297</b>		<b>61.051.271.735</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	66.583.062.297		61.051.271.735	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.195.749.870.544</b>		<b>1.502.688.821.661</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.181.911.374.181		1.488.090.882.610	
- Nguyên giá	222		4.510.485.791.499		4.445.080.960.748	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.328.574.417.318)		(2.956.990.078.138)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.838.496.363		14.597.939.051	
- Nguyên giá	228		19.468.648.539		20.365.058.539	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.630.152.176)		(5.767.119.488)	
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>317.982.516.451</b>		<b>326.243.686.515</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	317.982.516.451		326.243.686.515	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>454.631.947.682</b>		<b>487.414.739.287</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	442.594.583.493		468.985.262.048	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	12.037.364.189		18.429.477.239	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.700.316.112.784</b>		<b>4.676.230.709.727</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.520.244.500.381</b>	<b>1.436.230.385.044</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.501.137.396.613</b>	<b>1.417.065.404.635</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	176.676.414.597	219.919.328.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.005.552.782	6.171.884.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	131.964.529.230	96.003.914.228
4. Phải trả người lao động	314		45.215.826.516	70.993.949.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	37.130.984.454	51.052.072.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	441.386.731.802	4.993.757.600
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	592.675.614.333	930.636.098.911
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	65.081.742.899	37.294.398.324
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.107.103.768</b>	<b>19.164.980.409</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	69.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	19.000.000.000	19.000.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		38.103.768	164.980.409
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.180.071.612.403</b>	<b>3.240.000.324.683</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>3.180.071.612.403</b>	<b>3.240.000.324.683</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.550.000.000.000	2.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.550.000.000.000	2.800.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		608.219.802.764	421.056.068.187
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		306.333.004.592	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		301.886.798.172	421.056.068.187
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.851.809.639	18.944.256.496
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.700.316.112.784</b>	<b>4.676.230.709.727</b>

Nguyễn Thị Hồng Thăng  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.917.161.273.071	2.068.051.869.534	8.326.182.949.311	7.083.824.823.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	60.290.437.233	52.427.947.389	210.176.534.575	175.251.773.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	<b>1.856.870.835.838</b>	<b>2.015.623.922.145</b>	<b>8.116.006.414.736</b>	<b>6.908.573.049.994</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.415.539.775.804	1.520.979.933.599	5.984.867.444.344	5.446.333.780.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>441.331.060.034</b>	<b>494.643.988.546</b>	<b>2.131.138.970.392</b>	<b>1.462.239.269.043</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.627.787.652	11.678.494.752	49.803.985.954	85.587.296.965
7. Chi phí tài chính	22	25	18.574.298.832	16.206.802.781	71.761.791.446	51.309.959.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.537.779.946	11.416.850.575	60.212.004.153	42.488.833.031
8. Chi phí bán hàng	25	26	46.753.121.878	52.526.841.646	193.691.543.287	187.661.851.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	50.078.775.277	45.262.764.098	168.126.653.034	157.423.087.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>337.552.651.699</b>	<b>392.326.074.773</b>	<b>1.747.362.968.579</b>	<b>1.151.431.667.172</b>
11. Thu nhập khác	31		3.417.145.420	1.541.270.079	6.499.571.223	4.074.593.260
12. Chi phí khác	32		1.194.411.861	8.444.345.912	1.986.862.966	11.469.004.035
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>2.222.733.559</b>	<b>(6.903.075.833)</b>	<b>4.512.708.257</b>	<b>(7.394.410.775)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>339.775.385.258</b>	<b>385.422.998.940</b>	<b>1.751.875.676.836</b>	<b>1.144.037.256.397</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	31.102.368.887	51.983.236.816	145.359.449.658	122.257.827.532
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.670.201.535	(8.184.731.672)	6.265.236.409	(9.074.956.298)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<b>303.002.814.836</b>	<b>341.624.493.796</b>	<b>1.600.250.990.769</b>	<b>1.030.854.385.163</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61		301.886.798.172	342.527.332.857	1.596.841.806.466	1.039.750.737.100
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62		1.116.016.664	(902.839.061)	3.409.184.303	(8.896.351.937)



**Nguyễn Thị Hồng Thắng**  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng Vân**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.751.875.676.836	1.144.037.256.397
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, phân bổ tiền thuê đất trả trước	02	406.683.301.801	421.760.548.659
Các khoản dự phòng	03	(1.339.582.566)	(2.686.850.583)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.298.777	(5.103.867)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(45.369.494.550)	(80.000.118.887)
Chi phí lãi vay	06	60.212.004.153	42.488.833.031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.172.105.204.451	1.525.594.564.750
Tăng các khoản phải thu	09	(376.159.217)	(53.565.518.492)
Tăng hàng tồn kho	10	40.253.207.717	(173.509.810.672)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	361.372.512.287	35.767.624.507
Tăng chi phí trả trước	12	11.023.886.356	(50.769.516.478)
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.478.666.298)	(42.464.174.689)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(109.237.700.774)	(56.136.603.630)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.900.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.012.655.425)	(24.854.379.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.400.649.629.097	1.162.962.185.741
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.392.579.399)	(205.338.682.226)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.339.288.484	2.160.529.664
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(716.260.000.000)	(896.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	503.300.000.000	1.021.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	156.042.418.937
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.308.604.493	92.378.715.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(255.704.686.422)	169.842.981.618

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(250.050.000.000)	(300.000.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.272.710.283.852	4.397.065.191.935
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.610.670.768.430)	(4.568.806.508.027)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.368.282.483.515)	(1.042.637.373.972)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(1.956.292.968.093)</b>	<b>(1.514.378.690.064)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	188.651.974.582	(181.573.522.705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	524.444.966.689	706.016.167.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.842.985	2.322.275
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>713.099.784.256</b>	<b>524.444.966.689</b>

Nguyễn Thị Hồng Thắng  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm; và
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi, buôn bán nông sản, động vật sống và sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	99,9375%	99,9375%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch
2	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Hưng Yên	99,975%	99,975%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Chăn nuôi gia cầm
<b>Công ty con gián tiếp</b>					
1	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Quảng Trị	72,6746%	72,72%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Hưng Yên	99,9375%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Đồng Nai	99,9375%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9375%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
5	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Bắc Ninh	99,975%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Phú Thọ	99,975%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
7	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Lào Cai	99,975%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đồng Nai	99,973%	99,998%	Chăn nuôi heo giống và heo thịt
9	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Hưng Yên	99,975%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
10	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
11	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Vật nuôi	03 - 04
Tài sản cố định khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận chuyển nhượng hợp pháp được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích hao mòn với những quyền sử dụng đất lâu dài.

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 06 năm.

**Thuê tài sản**Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước;
- Quyền thuê đất và tài sản trên đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng;
- Chi phí gài giai đoạn hậu bị và tiền đẻ;
- Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

#### *Chi phí thuê đất trả trước*

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

#### *Quyền thuê đất và tài sản trên đất*

Quyền thuê đất và tài sản trên đất là quyền thuê đối với thửa đất tại tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐTĐ giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình - công ty con gián tiếp của Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị). Quyền thuê đất và tài sản trên đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 26 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ xuất dùng*

Công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng*

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất tương ứng với chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng phát sinh.

#### *Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ*

Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phát sinh bao gồm tiền mua gà giống và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi gà trong các giai đoạn hậu bị và tiền đẻ. Các chi phí này được ghi nhận trong chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ trong thời gian nuôi còn lại của gà giai đoạn đẻ từ 11 đến 12 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng*

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến sửa chữa, nâng cấp các tài sản cố định của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này*

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ;  
và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.845.375.560	3.223.179.617
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	517.194.408.696	51.671.787.072
Các khoản tương đương tiền (i)	193.060.000.000	469.550.000.000
	<u><b>713.099.784.256</b></u>	<u><b>524.444.966.689</b></u>

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,20%/năm đến 4,75%/năm).

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	562.960.000.000	562.960.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 4,4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,30%/năm đến 5,70%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- Phải thu của khách hàng	135.843.459.849	(8.896.831.137)	93.698.543.166	(10.545.599.148)
	135.843.459.849	(8.896.831.137)	93.698.543.166	(10.545.599.148)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i)	8.400.000.000		26.400.000.000	
Ký quỹ, ký cược	3.994.949.165		3.998.423.013	
Phải thu lãi tiền gửi	6.823.518.521		3.554.899.106	
Khác	3.795.973.147		1.591.915.409	
	<b>23.014.440.833</b>		<b>35.545.237.528</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i)	64.206.037.297		58.672.246.735	
Ký quỹ, ký cược	2.377.025.000		2.379.025.000	
	<b>66.583.062.297</b>		<b>61.051.271.735</b>	

- (i) Phản ánh số dư khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công. Khoản tiền đặt cọc này không chịu lãi và sẽ được giảm trừ với tiền thuê gia công hàng tháng trong suốt thời gian của Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công nói trên đến năm 2045.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	77.237.268.407	-	77.093.741.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	265.103.976.392	(438.003.105)	310.473.165.726	(177.714.069)
Công cụ, dụng cụ	59.013.963.990	-	51.321.573.145	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	719.728.132.321	(6.538.693.181)	724.048.124.233	(9.717.188.881)
Thành phẩm	26.428.142.319	(351.976.962)	25.023.832.722	(92.254.153)
Hàng hoá	8.835.227	-	203.687.995	-
	<b>1.147.520.318.656</b>	<b>(7.328.673.248)</b>	<b>1.188.164.124.868</b>	<b>(9.987.157.103)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.013.197.557		5.488.704.175	
Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phân bố	73.606.734.657		72.139.183.113	
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	577.941.515		153.184.950	
Khác	5.972.516.827		1.954.270.301	
	<b>86.170.390.556</b>		<b>79.735.342.539</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí thuê đất trả trước	238.977.869.552		243.912.077.984	
Quyền thuê đất và tài sản trên đất	67.579.120.764		70.987.530.456	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.801.497.116		14.363.234.541	
Chi phí hỗ trợ đền bù và giải phóng mặt bằng	57.393.139.062		59.737.500.962	
Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	13.569.091.760		9.719.402.238	
Khác	45.273.865.239		70.265.515.867	
	<b>442.594.583.493</b>		<b>468.985.262.048</b>	

**10. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Vật nuôi		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>													
Số dư 01/01/2025	2.570.030.548.384	1.413.716.873.717	239.718.330.934	8.177.585.619	208.025.132.383	5.412.489.711	4.445.080.960.748						
Tăng trong kỳ	-	6.302.977.330	10.883.197.312	3.090.482.695									20.276.657.337
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	56.710.141.727	3.017.583.974	2.544.385.680	42.700.000	12.350.986.973								74.665.798.354
Thanh lý, nhượng bán	(2.207.946.002)	(3.428.525.222)	(9.105.328.625)	-	-	-	(14.741.799.849)						(14.741.799.849)
Xóa sổ	-	(178.750.000)	-	-	(14.617.075.091)	-	(14.795.825.091)						(14.795.825.091)
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>2.624.532.744.109</b>	<b>1.419.430.159.799</b>	<b>244.040.585.301</b>	<b>11.310.768.314</b>	<b>205.759.044.265</b>	<b>5.412.489.711</b>	<b>4.510.485.791.499</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>													
Số dư 01/01/2025	1.676.794.248.735	1.005.453.688.611	176.345.337.450	7.406.060.956	86.691.549.418	4.299.192.968	2.956.990.078.138						
Khấu hao trong kỳ	207.276.291.235	118.344.602.435	20.994.197.552	798.300.589	51.743.741.292	296.636.922	399.453.770.025						
Thanh lý, nhượng bán	(1.333.822.173)	(2.634.454.956)	(9.105.328.625)	-	-	-	(13.073.605.754)						
Xóa sổ	-	(178.750.000)	-	-	(14.617.075.091)	-	(14.795.825.091)						
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>1.882.736.717.797</b>	<b>1.120.985.086.090</b>	<b>188.234.206.377</b>	<b>8.204.361.545</b>	<b>123.818.215.619</b>	<b>4.595.829.890</b>	<b>3.328.574.417.318</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>													
Tại ngày 01/01/2025	893.236.299.649	408.263.185.106	63.372.993.484	771.524.663	121.333.582.965	1.113.296.743	1.488.090.882.610						
Tại ngày 31/12/2025	741.796.026.312	298.445.073.709	55.806.378.924	3.106.406.769	81.940.828.646	816.659.821	1.181.911.374.181						

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư 01/01/2025	12.860.000.000	7.505.058.539	20.365.058.539
Xóa sổ	-	(896.410.000)	(896.410.000)
Số dư 31/12/2025	<u>12.860.000.000</u>	<u>6.608.648.539</u>	<u>19.468.648.539</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư 01/01/2025	-	5.767.119.488	5.767.119.488
Khấu hao trong kỳ	-	759.442.688	759.442.688
Xóa sổ	-	(896.410.000)	(896.410.000)
Số dư 31/12/2025	<u>-</u>	<u>5.630.152.176</u>	<u>5.630.152.176</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2025	<u>12.860.000.000</u>	<u>1.737.939.051</u>	<u>14.597.939.051</u>
Tại ngày 31/12/2025	<u>12.860.000.000</u>	<u>978.496.363</u>	<u>13.838.496.363</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn Long Hà 2	263.315.135.770	242.121.222.126
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>54.667.380.681</u>	<u>84.122.464.389</u>
	<u><b>317.982.516.451</b></u>	<u><b>326.243.686.515</b></u>

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	6.312.259.571	7.736.146.671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	5.725.104.618	10.693.330.568
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u><b>12.037.364.189</b></u>	<u><b>18.429.477.239</b></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả	Giá trị/Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
Enerfo Pte Ltd	12.128.144.600	-
Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)	7.179.046.840	-
BUNGE SA	6.969.573.608	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận An	5.421.654.000	405.480.000
TK FARM INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	4.772.961.895	-
Công ty CP thương mại và đầu tư nông nghiệp Việt	4.678.349.500	1.392.972.000
Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd.	13.197.072.525	24.618.133.501
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	11.261.712.000
Công ty TNHH Neo Bright	-	14.425.822.840
Cofco International Singapore Pte. Ltd.	-	11.432.794.950
Khác	122.329.611.629	156.382.413.014
	<u><b>176.676.414.597</b></u>	<u><b>219.919.328.305</b></u>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31.205.803.333	41.069.897.844
Chi phí lương, thưởng		-
Chi phí lãi vay	409.984.257	533.143.795
Chi phí phải trả cho nhà thầu	357.479.133	357.479.133
Các khoản trích trước khác	5.157.717.731	9.091.552.167
	<u><b>37.130.984.454</b></u>	<u><b>51.052.072.939</b></u>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	216.029.774	359.532.381
Cổ tức phải trả	102.062.212	54.842.678
Các khoản phải trả theo lương	15.431.274	71.381.546
Các khoản tiền nhận đặt cọc và thanh toán tiền mua IPO cổ phiếu	439.016.917.840	-
Khác	2.036.290.702	4.508.000.995
	<u><b>441.386.731.802</b></u>	<u><b>4.993.757.600</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	-
	<u><b>69.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu 01/01/2025	Số phải trả 01/01/2025	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 31/12/2025	Số phải trả 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	81.000	24.771.944	2.742.941.267	2.567.552.066	77.777.778	277.857.923
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	439.650.498	439.650.498	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4.196.382.845	4.196.382.845	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	94.129.703.940	145.359.449.658	109.237.700.774	-	130.251.452.824
Thuế thu nhập cá nhân	104.487.909	1.806.587.708	23.478.561.515	24.324.143.808	92.519.891	949.037.397
Thuế tài nguyên	-	16.875.996	98.614.622	103.237.822	-	12.252.796
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	5.013.590	5.013.590	-	-
Các loại thuế, phí khác	6.255.936	25.974.640	3.142.082.970	2.690.873.384	3.000.000	473.928.290
	<b>110.824.845</b>	<b>96.003.914.228</b>	<b>179.462.696.965</b>	<b>143.564.554.787</b>	<b>173.297.669</b>	<b>131.964.529.230</b>

**18. VAY****a. Vay ngắn hạn**

	01/01/2025	Trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Bên liên quan	Giá trị	Tăng	Giảm
Ngân hàng	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)
	930.636.098.911	1.252.710.283.852	592.675.614.333
	<b>930.636.098.911</b>	<b>1.272.710.283.852</b>	<b>592.675.614.333</b>

**18. VAY (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn thể hiện vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm).

**b. Vay dài hạn**

Phản ánh khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát - Công ty mẹ của Công ty cho mục đích sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất 5,0%/năm với kỳ đáo hạn cuối cùng vào tháng 3 năm 2027.

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi một phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Ban lãnh đạo của Công ty và các công ty con và một phần được phân bổ từ Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
<b>Số dư 01/01/2025</b>	<b>37.294.398.324</b>
Tăng trong kỳ	
- Trích quỹ	41.800.000.000
Giảm trong kỳ	
- Sử dụng quỹ	(14.012.655.425)
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b><u>65.081.742.899</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư 01/01/2024</b>	<b>3.100.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>454.236.079.979</b>	<b>24.102.076.191</b>	<b>3.593.338.156.170</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.039.750.737.100	(8.896.351.937)	1.030.854.385.163
Giảm vốn trong kỳ	(300.000.000.000)	-	-	-	(300.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.293.153.340)	(6.846.660)	(41.300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.042.541.970.552)	(150.246.098)	(1.042.692.216.650)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(15.000.000.000)	10.904.375.000	4.095.625.000	-
Thanh lý Công ty con	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>2.800.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>421.056.068.187</b>	<b>18.944.256.496</b>	<b>3.240.000.324.683</b>
<b>Số dư 01/01/2025</b>	<b>2.800.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>421.056.068.187</b>	<b>18.944.256.496</b>	<b>3.240.000.324.683</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.596.841.806.466	3.409.184.303	1.600.250.990.769
Giảm vốn trong kỳ	(250.000.000.000)	-	-	(50.000.000)	(250.050.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.793.590.040)	(6.409.960)	(41.800.000.000)
Biến động khác	-	-	79.221.748	(79.221.748)	-
Trả cổ tức	-	-	(1.367.963.703.597)	(365.999.452)	(1.368.329.703.049)
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>2.550.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>608.219.802.764</b>	<b>21.851.809.639</b>	<b>3.180.071.612.403</b>

**Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	255.000.000	2.550.000.000.000	280.000.000	2.800.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	255.000.000	2.550.000.000.000	280.000.000	2.800.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	255.000.000	2.550.000.000.000	280.000.000	2.800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là công ty mẹ trực tiếp được thành lập tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG  
NGHIỆP HÒA PHÁT**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã  
Nguyễn Văn Linh,  
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Thức ăn chăn nuôi;
- Chăn nuôi heo;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thực ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng					
Tài sản bộ phận	1.059.749.090.455	1.748.927.427.825	995.640.654.465	618.054.854.133	3.606.602.846.082	(3.328.658.760.176)	4.700.316.112.784					
Nợ phải trả bộ phận	632.864.131.303	748.915.756.229	174.550.516.422	268.054.854.133	440.076.680.163	(744.217.437.869)	1.520.244.500.381					

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thực ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng					
Tài sản bộ phận	1.168.055.513.588	2.188.103.716.434	1.000.290.483.611	594.760.736.134	2.806.024.478.459	(3.081.004.218.499)	4.676.230.709.727					
Nợ phải trả bộ phận	589.057.204.171	680.589.426.663	222.588.412.259	235.695.004.839	1.198.970.466	(292.898.633.354)	1.436.230.385.044					

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,  
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 4 năm 2025:

	Thực ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi heo VND	Chăn nuôi bò VND	Chăn nuôi gia cầm VND	Công ty mẹ VND	Loại trừ VND	Tổng VND
<b>Doanh thu thuần</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	524.519.551.026	549.512.458.241	537.385.562.475	245.453.264.096	-	-	1.856.870.835.838
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	372.055.524.605	-	-	125.000.000	-	(372.180.524.605)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>896.575.075.631</b>	<b>549.512.458.241</b>	<b>537.385.562.475</b>	<b>245.578.264.096</b>	<b>-</b>	<b>(372.180.524.605)</b>	<b>1.856.870.835.838</b>
<b>Kết quả kinh doanh</b>							
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	104.769.725.811 (17.028.478.575)	137.147.137.896 (5.220.725.193)	20.389.343.157 (32.360.263)	66.163.614.339 (6.944.347.438)	616.303.936.446 (2.526.846.604)	(604.998.372.391) (5.019.812.349)	339.775.385.258 (36.772.570.422)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>87.741.247.236</b>	<b>131.926.412.703</b>	<b>20.356.982.894</b>	<b>59.219.266.901</b>	<b>613.777.089.842</b>	<b>(610.018.184.740)</b>	<b>303.002.814.836</b>

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 4 năm 2024:

	Thực ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi heo VND	Chăn nuôi bò VND	Chăn nuôi gia cầm VND	Công ty mẹ VND	Loại trừ VND	Tổng VND
<b>Doanh thu thuần</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	530.852.567.021	836.671.451.374	457.246.900.200	190.853.003.550	-	-	2.015.623.922.145
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	451.844.409.575	-	-	151.150.000	-	(451.995.559.575)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>982.696.976.596</b>	<b>836.671.451.374</b>	<b>457.246.900.200</b>	<b>191.004.153.550</b>	<b>-</b>	<b>(451.995.559.575)</b>	<b>2.015.623.922.145</b>
<b>Kết quả kinh doanh</b>							
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	93.128.076.959 (29.348.658.644)	281.394.266.036 (15.547.658.304)	10.521.663.655 (879.530.954)	3.480.475.716 (34.003.058)	281.223.483.147 -	(284.324.966.573) 2.011.345.816	385.422.998.940 (43.798.505.144)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>63.779.418.315</b>	<b>265.846.607.732</b>	<b>9.642.132.701</b>	<b>3.446.472.658</b>	<b>281.223.483.147</b>	<b>(282.313.620.757)</b>	<b>341.624.493.796</b>

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.917.161.273.071	2.068.051.869.534
	<b>1.917.161.273.071</b>	<b>2.068.051.869.534</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	60.221.684.073	52.318.863.864
Giảm giá hàng bán	9.000.000	1.500.000
Hàng bán bị trả lại	59.753.160	107.583.525
	<b>60.290.437.233</b>	<b>52.427.947.389</b>
<b>Tổng doanh thu thuần</b>		

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.410.007.546.095	1.524.622.581.797
	5.532.229.709	(3.642.648.198)
	<b>1.415.539.775.804</b>	<b>1.520.979.933.599</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.079.643.948	9.638.214.562
Lãi chênh lệch tỷ giá	256.097.389	1.348.972.206
Doanh thu hoạt động tài chính khác	292.046.315	691.307.984
	<b>11.627.787.652</b>	<b>11.678.494.752</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.537.779.946	11.416.850.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.961.530.003	4.766.460.610
Chi phí tài chính khác	74.988.883	23.491.596
	<b>18.574.298.832</b>	<b>16.206.802.781</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	20.645.713.336	19.454.076.298
Chi phí khấu hao và phân bổ	458.488.065	281.386.664
Chi phí vận chuyển	18.687.652.449	18.652.911.955
Chi phí bán hàng khác	6.961.268.028	14.138.466.729
	<u>46.753.121.878</u>	<u>52.526.841.646</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	20.441.734.461	22.471.941.007
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.045.124.957	1.754.187.397
Phí, lệ phí	541.412.407	65.953.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.050.503.452	20.970.682.449
	<u>50.078.775.277</u>	<u>45.262.764.098</u>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.102.368.887	51.983.236.816
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>31.102.368.887</u>	<u>51.983.236.816</u>

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

**28. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế Công ty quý IV năm 2025 là 303.003 triệu đồng, giảm 11% tương ứng 38.622 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý IV năm 2024 là 341.624 triệu đồng) do sản lượng heo bán ra giảm nhẹ, giá heo hơi giảm so với cùng kỳ do ảnh hưởng của thị trường chung.

Nguyễn Thị Hồng Thăng  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026